

Trường học và Đại học bằng tiếng Anh

281 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	assert C1 <i>/ə'sɜːt/</i> asserted · asserted	khẳng định	C1
2	mention A2 <i>/'menʃ(ə)n/</i> mentioned · mentioned	đề cập	B1–B2
3	come up with B1 <i>/kʌm ʌp wið/</i>	đưa ra ý tưởng	B1–B2
4	keep in mind B1 <i>/ki:p ɪn maɪnd/</i>	ghi nhớ	B1–B2
5	synonymous C1 <i>/sɪ'noʊ.nə.məs/</i>	đồng nghĩa	C1
6	aware B1 <i>/ə'weə/</i>	nhận biết	B1–B2
7	controversy B2 <i>/'kɒntrə,vɜːsi/</i> số nhiều controversies	sự tranh cãi	C1
8	scope C1 <i>/'skoʊp/</i>	phạm vi	C1
9	pinpoint C1 <i>/'pɪn.pɔɪnt/</i> pinpointed · pinpointed	xác định rõ	C1
10	correlate C1 <i>/'kɔːr.ə.leɪt/</i> correlated · correlated	tương quan	C1
11	come to light C1 <i>/kʌm tə laɪt/</i>	được phát hiện	C1
12	student A1 <i>/'stjuː.dənt/</i> số nhiều students	sinh viên	A1–A2
13	option B1 <i>/'ɒpʃən/</i> số nhiều options	tùy chọn	B1–B2
14	require B1 <i>/rɪ'kwaɪə(r)/</i> required · required	đòi hỏi phải có	B1–B2
15	transitional C1 <i>/træn'zɪʃ.(ə)n.əl/</i>	quá độ	C1
16	eligible B2 <i>/'el.ə.dʒə.bəl/</i>	đủ điều kiện	C1
17	copy A2 <i>/'kɒpi/</i> copied · copied	sao chép	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	major in B2 <i>/'meɪdʒər ɪn/</i>	theo chuyên ngành	B1–B2
19	cognitive C1 <i>/'kɑːɡ.nə.tɪv/</i>	thuộc nhận thức	C1
20	single-sex B2 <i>/'sɪŋɡl seks/</i>	một giới tính	C1
21	nursery B1 <i>/'nɜːs(ə)rɪ/</i> số nhiều nurseries	nhà trẻ	B1–B2
22	struggle B2 <i>/'strʌɡl/</i> struggled · struggled	đấu tranh	B1–B2
23	concentrate B1 <i>/'kɒn.sən.treɪt/</i> concentrated · concentrated	dồn tâm trí	B1–B2
24	applied sciences B2 <i>/ə'plaɪd 'saɪ.ən.sɪz/</i>	khoa học ứng dụng	C1
25	humanities C1 <i>/hju'mæn.i.tɪz/</i>	nhân văn học	C1
26	liberal arts C1 <i>/,lɪb.(ə)r.(ə)l 'ɑːrts/</i>	giáo dục khai phóng	C1
27	dissertation C1 <i>/,dɪs.ə'teɪ.ʃ(ə)n/</i> số nhiều dissertations	luận án tiến sĩ	C1
28	thesis B2 <i>/'θiːsɪs/</i> số nhiều theses	luận văn tốt nghiệp	C1
29	illiterate C1 <i>/ɪ'lɪtərət/</i>	thất học	C1
30	literacy B2 <i>/'lɪtərəsi/</i>	khả năng đọc viết	C1
31	classroom A1 <i>/'klaːsrəm/</i> số nhiều classrooms	phòng học	A1–A2
32	desk A1 <i>/desk/</i> số nhiều desks	bàn học	A1–A2
33	homework A1 <i>/'hoʊm,wɜːk/</i>	bài tập về nhà	A1–A2
34	lesson A1 <i>/'lesn/</i> số nhiều lessons	bài học	A1–A2
35	page A1 <i>/peɪdʒ/</i> số nhiều pages	trang	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	pen A1 <i>/pɛn/</i> số nhiều pens	bút mực	A1–A2
37	pencil A1 <i>/'pɛnsɪl/</i> số nhiều pencils	bút chì	A1–A2
38	picture A1 <i>/'pɪk(t)ʃə/</i> số nhiều pictures	tranh ảnh	A1–A2
39	teacher A1 <i>/'titʃə/</i> số nhiều teachers	giáo viên	A1–A2
40	test A1 <i>/test/</i> số nhiều tests	bài kiểm tra	A1–A2
41	study A1 <i>/'stʌdi/</i> studied · studied	học tập nghiên cứu	A1–A2
42	exam A1 <i>/ɪɡ'zæm/</i> số nhiều exams	kỳ thi	A1–A2
43	maths A1 <i>/mæθs/</i>	môn toán	A1–A2
44	mistake A1 <i>/mɪ'steɪk/</i> số nhiều mistakes	sai sót do bất cẩn	A1–A2
45	school A1 <i>/skul/</i> số nhiều schools	trường học	A1–A2
46	word A1 <i>/wɜːd/</i> số nhiều words	từ ngữ	A1–A2
47	dictionary A1 <i>/'dɪkʃ(ə)n(ə)ri/</i> số nhiều dictionaries	từ điển	A1–A2
48	exercise A1 <i>/'ɛk.sə.saɪz/</i> số nhiều exercises	bài tập	A1–A2
49	textbook A2 <i>/'tekst.bʊk/</i> số nhiều textbooks	sách giáo khoa	A1–A2
50	go to school A1 <i>/goʊ tə sku:l/</i>	đi học	A1–A2
51	library A1 <i>/'laɪbrəri/</i> số nhiều libraries	thư viện	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
52	university A1 <i>/juː.nəˈvɜː.sə.ti/</i> số nhiều universities	trường đại học	A1–A2
53	find out A2 <i>/faɪnd aʊt/</i>	tìm ra	A1–A2
54	explain A1 <i>/ɪkˈspleɪn/</i> explained · explained	giải thích	A1–A2
55	constantly B1 <i>/'kɔːn.stənt.li/</i>	liên tục	B1–B2
56	calculate B1 <i>/'kælkjʊleɪt/</i> calculated · calculated	tính toán	B1–B2
57	syllabus B2 <i>/'sɪləbəʊs/</i> số nhiều syllabuses	đề cương môn học	C1
58	logical B2 <i>/'lɒː.dʒɪ.k(ə)l/</i>	hợp lý	B1–B2
59	alumni C1 <i>/əˈlʌmnai/</i>	cựu sinh viên	C1
60	divide A2 <i>/dɪˈvaɪd/</i> divided · divided	chia	B1–B2
61	interdisciplinary C1 <i>/,ɪn.təˈdɪs.ə.plɪ.nər.i/</i>	liên ngành	C1
62	constant B2 <i>/'kɒnstənt/</i>	không đổi	B1–B2
63	prospective student B2 <i>/prəˈspek.tɪv 'stuː.d(ə)nt/</i> số nhiều prospective students	sinh viên tương lai	C1
64	vocational training B2 <i>/vəʊˈkeɪ.fən.əl 'treɪ.nɪŋ/</i>	đào tạo nghề	C1
65	interdisciplinary programs C1 <i>/,ɪn.təˈdɪs.ə.plɪ.nər.i 'prəʊ.græmz/</i>	chương trình liên ngành	C1
66	accreditation C1 <i>/ə,kred.ɪ'teɪ.fən/</i> số nhiều accreditations	sự công nhận	C1
67	literature B1 <i>/'lɪt.ə.ə.tʃə/</i>	văn chương	B1–B2
68	theme B1 <i>/θiːm/</i> số nhiều themes	đề tài	B1–B2
69	imagination B1 <i>/ɪ,mædʒəˈneɪf(ə)n/</i> số nhiều imaginations	trí tưởng tượng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
70	complex B1 <i>/kɑ:m'pleks/</i>	phức tạp	B1-B2
71	identical B1 <i>/aɪ'den.tə.k(ə)l/</i>	giống hệt nhau	B1-B2
72	mental B1 <i>/'ment(ə)l/</i>	thuộc trí óc	B1-B2
73	comment on B1 <i>/'kɑ:ment ə:n/</i>	nhận xét về	B1-B2
74	combine B1 <i>/kəm'baɪn/</i> combined · combined	kết hợp	B1-B2
75	diploma B1 <i>/dɪ'pləʊmə/</i> số nhiều diplomas	bằng cấp	B1-B2
76	quiz A2 <i>/kwɪz/</i> số nhiều quizzes	bài kiểm tra ngắn	B1-B2
77	retake an exam B1 <i>/ri:'teɪk ən ɪg'zæm/</i>	thi lại	B1-B2
78	term A2 <i>/tɜ:m/</i> số nhiều terms	học kỳ	B1-B2
79	tutor B1 <i>/'tʊtə/</i> số nhiều tutors	gia sư	B1-B2
80	online course A2 <i>/'ɑ:n,lain kɔ:rs/</i> số nhiều online courses	khóa học trực tuyến	B1-B2
81	private lesson A2 <i>/'praɪ.vət 'les.(ə)n/</i> số nhiều private lessons	bài học riêng	B1-B2
82	multiply B1 <i>/'mʌl.tə.plaɪ/</i> multiplied · multiplied	nhân	B1-B2
83	respond B1 <i>/rɪ'spɑ:nd/</i> responded · responded	phản hồi	B1-B2
84	in detail B1 <i>/ɪn 'di:teɪl/</i>	chi tiết	B1-B2
85	skip classes B1 <i>/skɪp klæsɪz/</i>	trốn học	B1-B2
86	drop out B2 <i>/dra:p aʊt/</i>	bỏ học	B1-B2
87	fall behind B1 <i>/fɔ:l bɪ'haɪnd/</i>	tụt lại phía sau	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	learn by heart A2 <i>/lɜːrn baɪ hɑːrt/</i>	học thuộc lòng	B1–B2
89	dormitory B1 <i>/'dɔrmɪtɔri/</i> số nhiều dormitories	ký túc xá	B1–B2
90	principal B1 <i>/'prɪnsəpəl/</i> số nhiều principals	hiệu trưởng	B1–B2
91	first-year student A2 <i>/,fɜːst jɪr 'studənt/</i> số nhiều first-year students	sinh viên năm nhất	B1–B2
92	typo B2 <i>/'taɪpəʊ/</i> số nhiều typos	lỗi đánh máy	B1–B2
93	describe A1 <i>/dɪ'skraɪb/</i> described · described	mô tả	A1–A2
94	fill in A2 <i>/fɪl ɪn/</i>	điền vào	A1–A2
95	rector C1 <i>/'rek.tə/</i> số nhiều rectors	hiệu trưởng	C1
96	praepostor C2 <i>/pri:'pɑːstər/</i> số nhiều praepostors	lớp trưởng	C1
97	recitation C1 <i>/,res.ə'teɪ.f(ə)n/</i> số nhiều recitations	sự đọc thuộc lòng	C1
98	form master B2 <i>/fɔːrm 'mæs.tə/</i> số nhiều form masters	thầy chủ nhiệm	C1
99	matriculation C2 <i>/məˌtrɪk.jə'leɪ.f(ə)n/</i>	sự trúng tuyển	C1
100	graduate B1 <i>/'grædʒueɪt/</i> số nhiều graduates	tốt nghiệp	B1–B2
101	education A2 <i>/,edʒ.ə'keɪ.f(ə)n/</i>	nền giáo dục	B1–B2
102	lecture notes B1 <i>/'lek.tʃə noʊts/</i>	ghi chú bài giảng	B1–B2
103	increase by B1 <i>/'ɪŋkriːs baɪ/</i>	tăng thêm	B1–B2
104	digit B2 <i>/'dɪdʒɪt/</i> số nhiều digits	chữ số	B1–B2
105	consist of B1 <i>/kən'sɪst əv/</i>	gồm có	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
106	workshop B1 <i>/'wɜːk.jɑ:p/</i> số nhiều workshops	buổi hội thảo thực hành	B1-B2
107	theory B1 <i>/'θi:əri/</i> số nhiều theories	lý thuyết	B1-B2
108	art A1 <i>/art/</i>	mỹ thuật	A1-A2
109	bell A2 <i>/bɛl/</i> số nhiều bells	chuông	A1-A2
110	break A1 <i>/breɪk/</i> số nhiều breaks	giờ giải lao	A1-A2
111	foreign languages A2 <i>/'fɔ:r.ən 'læŋ.gwɪdʒɪz/</i>	ngoại ngữ	A1-A2
112	certificate B1 <i>/sə'tɪfɪkət/</i> số nhiều certificates	chứng chỉ	B1-B2
113	schoolboy A2 <i>/'sku:l.bɔɪ/</i> số nhiều schoolboys	nam sinh	A1-A2
114	lecturer B1 <i>/'lektʃərə/</i> số nhiều lecturers	giảng viên	B1-B2
115	schoolgirl A2 <i>/'sku:l.gɜ:l/</i> số nhiều schoolgirls	học sinh nữ	A1-A2
116	finals B1 <i>/'faɪnəlz/</i>	kỳ thi tốt nghiệp	B1-B2
117	assignment B1 <i>/ə'saɪn.mənt/</i> số nhiều assignments	bài tập được giao	B1-B2
118	coursework B2 <i>/'kɔ:rs.wɜ:k/</i>	bài tập trong khóa học	B1-B2
119	seminar B2 <i>/'sem.ə.nɑ:r/</i> số nhiều seminars	hội nghị chuyên đề	B1-B2
120	campus B1 <i>/'kæmpəs/</i> số nhiều campuses	khuôn viên trường	B1-B2
121	junior school B1 <i>/'dʒu:.njə sku:l/</i> số nhiều junior schools	trường tiểu học	A1-A2
122	subject A1 <i>/'sʌb.dʒekt/</i> số nhiều subjects	môn học	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
123	mark A2 <i>/mɑ:rk/</i> số nhiều marks	điểm số	A1–A2
124	college A1 <i>/'kɒlɪdʒ/</i> số nhiều colleges	trường cao đẳng	A1–A2
125	course A1 <i>/kɔ:rs/</i> số nhiều courses	khóa học	A1–A2
126	rule A1 <i>/ru:l/</i> số nhiều rules	quy định	A1–A2
127	fail A2 <i>/feɪl/</i> failed · failed	trượt	A1–A2
128	to major B2 <i>/'meɪ.dʒə/</i> majored · majored	học chuyên môn	B1–B2
129	pass A2 <i>/pæs/</i> passed · passed	đỗ	A1–A2
130	distance learning B2 <i>/'dɪs.təns ,lɜ:.nɪŋ/</i>	học từ xa	B1–B2
131	higher education B2 <i>/,haɪ.ə ed.jʊ'keɪ.f(ə)n/</i>	giáo dục đại học	B1–B2
132	scholarship B2 <i>/'skɔ:lərʃɪp/</i> số nhiều scholarships	học bổng	B1–B2
133	tuition fees B2 <i>/tʃu:'ɪʃən 'fi:z/</i>	học phí	B1–B2
134	intensive course B1 <i>/ɪn'tensɪv kɔ:rs/</i> số nhiều intensive courses	khoá học chuyên sâu	B1–B2
135	do research B1 <i>/du rɪ'sɜ:rtʃ/</i>	làm nghiên cứu	B1–B2
136	elementary school A2 <i>/el.ɪ'men.t̩ə.i ,sku:l/</i> số nhiều elementary schools	trường tiểu học	A1–A2
137	high school A2 <i>/'haɪ ,sku:l/</i> số nhiều high schools	trường trung học phổ thông	A1–A2
138	school year A2 <i>/sku:l jɜ:(r)/</i> số nhiều school years	năm học	A1–A2
139	notes A2 <i>/noʊts/</i>	ghi chép	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
140	kindergarten A2 <i>/'kɪndər,gɑ:rt(ə)n/</i> số nhiều kindergartens	trường mẫu giáo	A1-A2
141	pass exams A2 <i>/pæs ɪg'zæmz/</i>	Thi đỗ nhiều môn	A1-A2
142	institute B1 <i>/'ɪnstɪt(j)u:t/</i> số nhiều institutes	viện	B1-B2
143	freshman B1 <i>/'freʃmən/</i> số nhiều freshmen	tân sinh viên	B1-B2
144	computer science A2 <i>/kəm,pju:ˌtʃə 'saɪ.əns/</i>	khoa học máy tính	B1-B2
145	economics B1 <i>/ɪkə'namɪks/</i>	kinh tế học	B1-B2
146	psychology B2 <i>/saɪ'kɒlədʒi/</i>	tâm lý học	B1-B2
147	funding B2 <i>/'fʌndɪŋ/</i>	sự cấp vốn	B1-B2
148	error A2 <i>/'ɛrə/</i> số nhiều errors	lỗi	A1-A2
149	conduct B2 <i>/kən'dʌkt/</i> conducted · conducted	tiến hành	B1-B2
150	mid-term B2 <i>/'mɪd.tɜ:m/</i>	giữa kỳ	B1-B2
151	in total B1 <i>/ɪn 'təʊ.t(ə)l/</i>	tổng cộng	A1-A2
152	secondary school A2 <i>/'sek.(ə)n.der.i sku:l/</i> số nhiều secondary schools	trường phổ thông cơ sở	A1-A2
153	primary school A2 <i>/'praɪmeri sku:l/</i> số nhiều primary schools	trường tiểu học	A1-A2
154	take a course A2 <i>/teɪk ə kɔ:rs/</i>	tham gia một khóa học	A1-A2
155	criteria B2 <i>/kraɪ'tɪər.i.ə/</i>	tiêu chí	B1-B2
156	fall below B1 <i>/ fɔ:l bi'loʊ/</i>	giảm dưới	B1-B2
157	variable B2 <i>/'væər.i.ə.bl/</i> số nhiều variables	đại lượng biến thiên	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
158	curve B2 <i>/kɜːv/</i> số nhiều curves	đường cong	B1-B2
159	argue B2 <i>/'ɑr.gju/</i> argued · argued	tranh cãi	B1-B2
160	cheat B1 <i>/tʃiːt/</i> cheated · cheated	gian lận	A1-A2
161	article A2 <i>/'ɑrtɪkəl/</i> số nhiều articles	bài báo	A1-A2
162	biology A2 <i>/baɪ'ɒlədʒi/</i>	sinh học	A1-A2
163	chemistry A2 <i>/'kɛm.ɪ.stri/</i>	hóa học	A1-A2
164	geography A1 <i>/dʒɪ'ɑgrəfi/</i>	địa lý	A1-A2
165	physics A2 <i>/'fɪz.ɪks/</i>	vật lý	A1-A2
166	science A1 <i>/'saɪəns/</i>	khoa học	A1-A2
167	consistently B2 <i>/kən'sɪs.tənt.li/</i>	một cách nhất quán	B1-B2
168	component B2 <i>/kəm'pɒʊ.nənt/</i> số nhiều components	cấu phần	B1-B2
169	characteristic B2 <i>/,ker.ək.tə'rɪs.tɪk/</i> số nhiều characteristics	đặc tính	B1-B2
170	underline A2 <i>/'ʌndəˌlaɪn/</i> underlined · underlined	gạch chân	B1-B2
171	demonstrate B2 <i>/'demənstreɪt/</i> demonstrated · demonstrated	trình bày cho thấy	B1-B2
172	common ground B2 <i>/'kɔːmən graʊnd/</i>	điểm chung	B1-B2
173	benefit from B1 <i>/'benɪfɪt frəm/</i>	hưởng lợi từ	B1-B2
174	grade A2 <i>/greɪd/</i> số nhiều grades	xếp loại điểm	A1-A2
175	mixed B1 <i>/mɪkst/</i>	chung nam nữ	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
176	topic A2 <i>/'tɑː.pɪk/</i> số nhiều topics	chủ đề	A1–A2
177	professor A2 <i>/prə'fesə/</i> số nhiều professors	giáo sư	A1–A2
178	lab B1 <i>/læb/</i> số nhiều labs	phòng thí nghiệm	A1–A2
179	essay A2 <i>/ɛ'seɪ/</i> số nhiều essays	bài luận	A1–A2
180	whiteboard A2 <i>/'waɪt.bɔːrd/</i> số nhiều whiteboards	bảng trắng	A1–A2
181	presentation A2 <i>/,prezən'teɪʃən/</i> số nhiều presentations	bài thuyết trình	A1–A2
182	draw a conclusion B2 <i>/drɔː ə kən'kluː.ʒ(ə)n/</i>	rút ra kết luận	B1–B2
183	minor B2 <i>/'maɪ.nə/</i>	thứ yếu	B1–B2
184	laboratory B1 <i>/'læb.rə.tɔːr.i/</i> số nhiều laboratories	phòng thí nghiệm	B1–B2
185	summarise B2 <i>/'sʌmə,raɪz/</i> summarised · summarised	tóm tắt	B1–B2
186	field of study B1 <i>/fiːld əv 'stʌdi/</i> số nhiều fields of study	chuyên ngành	B1–B2
187	analyse B1 <i>/'æn.(ə)l.aɪz/</i> analysed · analysed	phân tích	B1–B2
188	academic B1 <i>/,ækə'demɪk/</i>	thuộc học thuật	B1–B2
189	findings B2 <i>/'faɪn.dɪŋz/</i>	các phát hiện	B1–B2
190	disadvantage B1 <i>/,dɪs.əd'væn.tɪdʒ/</i> số nhiều disadvantages	bất lợi	B1–B2
191	interpret B2 <i>/ɪn'tɜː.pɪt/</i> interpreted · interpreted	diễn giải	B1–B2
192	illustrate B2 <i>/'ɪləstreɪt/</i> illustrated · illustrated	minh họa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
193	participation B2 <i>/pɑːrˌtɪs.əˈpeɪ.ʃ(ə)n/</i>	sự tham gia	B1–B2
194	systematic B2 <i>/ˌsɪs.təˈmæt.ɪk/</i>	có hệ thống	B1–B2
195	correspond to B2 <i>/ˌkɔːr.rɪˈspɑːnd tu/</i>	tương ứng với	B1–B2
196	revision B2 <i>/rɪˈvɪʒ.(ə)n/</i> số nhiều revisions	ôn tập	B1–B2
197	viewpoint B2 <i>/'vjuː.pɔɪnt/</i> số nhiều viewpoints	quan điểm	B1–B2
198	decline to B2 <i>/dɪˈklaɪn tu/</i>	giảm xuống còn	B1–B2
199	concerned with B2 <i>/kənˈsɜːrnd wɪð/</i>	quan tâm đến	B1–B2
200	core B2 <i>/kɔːr/</i> số nhiều cores	cốt lõi	B1–B2
201	ethical B2 <i>/'εθɪk(ə)l/</i>	có đạo đức	B1–B2
202	piece of data B1 <i>/piːs əv ˈdeɪtə/</i> số nhiều pieces of data	mẫu dữ liệu	B1–B2
203	analogy C1 <i>/əˈnæl.ə.dʒi/</i> số nhiều analogies	phép loại suy	B1–B2
204	assessment B2 <i>/əˈses.mənt/</i> số nhiều assessments	sự đánh giá	B1–B2
205	conclusion B1 <i>/kənˈkluːʒ(ə)n/</i> số nhiều conclusions	phần kết luận	B1–B2
206	coincide C1 <i>/ˌkoʊɪnˈsaɪd/</i> coincided · coincided	trùng hợp	B1–B2
207	clarification B2 <i>/ˌklærɪfɪˈkeɪʃ(ə)n/</i> số nhiều clarifications	sự làm rõ	B1–B2
208	technique B1 <i>/tekˈniːk/</i> số nhiều techniques	kỹ thuật	B1–B2
209	equip with B2 <i>/ɪˈkwɪp wɪð/</i>	trang bị với	B1–B2
210	assign B2 <i>/əˈsaɪn/</i> assigned · assigned	chỉ định	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
211	pattern B2 <i>/'pæʃ.ən/</i> số nhiều patterns	mẫu	B1-B2
212	comparable C1 <i>/'kɑ:m.pə.ə.b(ə)l/</i>	có thể so sánh	B1-B2
213	awareness B2 <i>/ə'wer.nəs/</i>	nhận thức	B1-B2
214	omit B2 <i>/oʊ'mɪt/</i> omitted · omitted	bỏ sót	B1-B2
215	debate B2 <i>/dɪ'beɪt/</i> debated · debated	tranh luận	B1-B2
216	observe B2 <i>/əb'zɜ:v/</i> observed · observed	quan sát	B1-B2
217	curriculum B2 <i>/kə'rɪk.jə.ləm/</i> số nhiều curricula	chương trình giảng dạy	B1-B2
218	deadline B1 <i>/'dɛd.laɪn/</i> số nhiều deadlines	hạn chót	B1-B2
219	faculty B2 <i>/'fæ.kəl.ti/</i> số nhiều faculties	khoa	B1-B2
220	grant B2 <i>/grænt/</i> số nhiều grants	khoản tài trợ	B1-B2
221	tutorials B2 <i>/tju:'tɔ:rɪəlz/</i>	buổi phụ đạo	B1-B2
222	educate B1 <i>/'ɛdʒəkeɪt/</i> educated · educated	giáo dục ai đó	B1-B2
223	academic degree B1 <i>/,ækə'demɪk dɪ'ɡri/</i> số nhiều academic degrees	bằng cấp học thuật	B1-B2
224	attendance B2 <i>/ə'ten.dəns/</i>	sự tham dự	B1-B2
225	law school B1 <i>/lɔ: sku:l/</i> số nhiều law schools	trường luật	B1-B2
226	medical school B1 <i>/'medɪkəl sku:l/</i> số nhiều medical schools	trường y	B1-B2
227	student loan B1 <i>/'stju:.dənt ləʊn/</i> số nhiều student loans	khoản vay cho sinh viên	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
228	academic career B2 <i>/,ækə'demɪk kə'riər/ số nhiều academic careers</i>	sự nghiệp học tập	B1–B2
229	give an example A2 <i>/ɡɪv æn ɪɡ'zæm.p(ə)l/</i>	cho ví dụ	A1–A2
230	one quarter A2 <i>/wʌn 'kwɔːr.tə/</i>	một phần tư	A1–A2
231	diagram B1 <i>/'daɪ.ə.græm/ số nhiều diagrams</i>	biểu đồ	A1–A2
232	model A2 <i>/'mɑː.dəl/ số nhiều models</i>	mô hình	A1–A2
233	even number B1 <i>/'iː.v(ə)n 'nʌm.bə/ số nhiều even numbers</i>	số chẵn	A1–A2
234	one-third A2 <i>/wʌn θɜːrd/</i>	một phần ba	A1–A2
235	odd number B1 <i>/ɑːd 'nʌm.bə/ số nhiều odd numbers</i>	số lẻ	A1–A2
236	admission requirements B2 <i>/æd'mɪʃ.ən rɪ'kwairmənts/</i>	yêu cầu nhập học	B1–B2
237	compulsory education B2 <i>/kəm'pʌl.səː.i ,edʒu'keɪʃn/</i>	giáo dục bắt buộc	B1–B2
238	educational system B1 <i>/,ed.jʊ'keɪ.fən.əl 'sɪstəm/ số nhiều educational systems</i>	hệ thống giáo dục	B1–B2
239	further education B2 <i>/,fɜː.ðə ed.jʊ'keɪ.f(ə)n/</i>	học lên cao	B1–B2
240	research facilities B2 <i>/rɪ'sɜːrtʃ fə'sɪl.ə.ti/</i>	cơ sở nghiên cứu	B1–B2
241	deliver a lecture B2 <i>/dɪ'lɪvə eɪ 'lektʃər/</i>	giảng bài	B1–B2
242	financial aid B2 <i>/'faɪ.næns eɪd/</i>	hỗ trợ tài chính	B1–B2
243	fact A1 <i>/fækt/ số nhiều facts</i>	sự thật	A1–A2
244	free tuition B2 <i>/friː 'tuː.ən/</i>	miễn học phí	B1–B2
245	knowledge A2 <i>/'nɑː.lɪdʒ/</i>	kiến thức	A1–A2
246	results A2 <i>/rɪ'zʌlts/</i>	các kết quả	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
247	qualification B1 <i>/kwɒlɪfɪ'keɪʃn/</i> số nhiều qualifications	Một trình độ chuyên môn	B1-B2
248	Master's degree B2 <i>/,mæs.təz dɪ'ɡri:/</i> số nhiều master's degrees	bằng thạc sĩ	B1-B2
249	PhD B2 <i>/,pi:.etʃ'di:/</i> số nhiều PhDs	Tiến sĩ	B1-B2
250	bachelor B2 <i>/'bætʃ.ə.lə(r)/</i> số nhiều bachelors	cử nhân	B1-B2
251	postgraduate B2 <i>/,pɒst'ɡrædʒ.u.ət/</i> số nhiều postgraduates	sau đại học	B1-B2
252	undergraduate B2 <i>/,ʌn.də'ɡrædʒ.u.ət/</i> số nhiều undergraduates	sinh viên đại học chưa tốt nghiệp	B1-B2
253	statistics B1 <i>/stə'tɪstɪks/</i>	thống kê	B1-B2
254	graph B1 <i>/ɡræf/</i> số nhiều graphs	đồ thị	B1-B2
255	handout B1 <i>/'hænd.aʊt/</i> số nhiều handouts	tài liệu phát tay	B1-B2
256	admission date B2 <i>/æd'mɪʃ.ən deɪt/</i> số nhiều admission dates	ngày nhập học	B1-B2
257	Ministry of Education B2 <i>/'mɪnɪstri əv,edʒ.u'keɪ.jən/</i> số nhiều Ministries of Education	Bộ Giáo dục	B1-B2
258	teacher training B2 <i>/'ti:tʃər 'treɪnɪŋ/</i>	đào tạo giáo viên	B1-B2
259	foreign literature B1 <i>/'fɔ:r.ən 'lɪt.ə.ə.tʃə/</i>	văn học nước ngoài	B1-B2
260	bar chart B1 <i>/bɑ:r tʃɑ:rt/</i> số nhiều bar charts	biểu đồ cột	B1-B2
261	school play A2 <i>/sku:l pleɪ/</i> số nhiều school plays	buổi diễn kịch của trường	B1-B2
262	learning disorder C1 <i>/'lɜ:.nɪŋ dɪ'sɔ:r.də/</i> số nhiều learning disorders	rối loạn học tập	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
263	copy-book B2 <i>/'kɑ: .pi.bʊk/</i> số nhiều copy-books	quyển vở	B1-B2
264	counsellor B2 <i>/'kaʊn.s(ə)l.ə/</i> số nhiều counsellors	người tham vấn hướng dẫn	B1-B2
265	report card B1 <i>/rɪ'pɔ:rt kɑ:rd/</i> số nhiều report cards	phiếu thành tích học tập	B1-B2
266	teaching assistant B2 <i>/'ti:tʃɪŋ ə'sɪs.tənt/</i> số nhiều teaching assistants	trợ giảng	B1-B2
267	boarding school B1 <i>/'bɔ: r.dɪŋ ,sku:l/</i> số nhiều boarding schools	trường nội trú	B1-B2
268	graduation ceremony B1 <i>/,grædʒʊ'eɪʃən 'serɪmənɪ/</i> số nhiều graduation ceremonies	lễ tốt nghiệp	B1-B2
269	student union B2 <i>/'stju: .dənt 'ju: .nj.ən/</i> số nhiều student unions	hội sinh viên	B1-B2
270	dean C1 <i>/di:n/</i> số nhiều deans	trưởng khoa	B1-B2
271	overhead projector B2 <i>/'oʊvə,hed prə'dʒek.tə/</i> số nhiều overhead projectors	máy chiếu	B1-B2
272	teach-yourself book B1 <i>/,titʃ jə'self bʊk/</i> số nhiều teach-yourself books	sách tự học	B1-B2
273	MBA B2 <i>/,em.bi:'eɪ/</i> số nhiều MBAs	Thạc sĩ quản trị kinh doanh	B1-B2
274	Master of Arts B2 <i>/,mæstə əv 'arts/</i> số nhiều Masters of Arts	Thạc sĩ Khoa học xã hội	B1-B2
275	botany B2 <i>/'bɒtəni/</i>	thực vật học	B1-B2
276	geology B2 <i>/dʒi'ælədʒi/</i>	địa chất học	B1-B2
277	physical training B1 <i>/'fɪzɪkəl 'treɪ.nɪŋ/</i>	giáo dục thể chất	B1-B2
278	religious education B2 <i>/rɪ.'lɪ.dʒəs ,edʒ.u'keɪ.jən/</i>	giáo dục về tôn giáo	B1-B2
279	sociology B2 <i>/,səʊ.si'ɑ: .lə.dʒi/</i>	xã hội học	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
280	horizontal axis B2 /ˌhɒːrəˈzɔːntl̩ ˈæk.sɪːz/ số nhiều horizontal axes	trục hoành	B1-B2
281	vertical axis B2 /ˈvɜːtɪk(ə)l æk.sɪːz/ số nhiều vertical axes	trục tung	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/277-truong-hoc-va-dai-hoc>
English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>